

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 49/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2020

V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

2. Bà Trần Thị Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 251/2020/TLST-HNGĐ ngày 16/6/2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1971.

Địa chỉ thường trú: Tổ 77, Khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nơi cư trú hiện nay: Tổ 80, Khu phố 12, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 77, Khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hoàng N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại UBND phường P, thị xã T, tỉnh Sông Bé (nay là thành phố T, tỉnh Bình Dương), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 05/6/1995.

Quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm, lối sống. Giữa hai vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Từ năm 2015, bà T đã đưa con về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay, hai vợ chồng hoàn toàn không còn liên lạc. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hoàng N có 01 con chung là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Hoàng N nhưng ông N không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Hoàng N. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Hoàng N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 05/6/1995, bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hoàng N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thị xã T, tỉnh Sông Bé (nay là thành phố T, tỉnh Bình Dương) nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Quá trình chung sống, bà T xác định giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm, lối sống. Giữa hai vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Từ năm 2015, bà T đã đưa con về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay, hai vợ chồng hoàn toàn không còn liên lạc. Theo kết quả xác minh tại nơi bà T và ông N chung sống thể hiện: Ông Nguyễn Hoàng N và bà Nguyễn Thị Mỹ T là vợ chồng sống chung tại Tổ 77, Khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống, giữa bà T và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã. Bà T và ông N đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay... Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông N nhiều lần để tiến hành hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông N vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ ông N không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa bà T và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông Nguyễn Hoàng N có 01 con chung là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu số tiền 300.000 đồng; ông N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N.

1.2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041983 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CC THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P, Tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung